

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 – 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 - 23 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **KHÁI QUÁT**

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 23 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đốn mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng thành viên**

|                    |            |                    |
|--------------------|------------|--------------------|
| Trần Chí Cường     | CT. HĐQT   | từ ngày 04/05/2021 |
| Ông Lê Công Phương | Thành viên |                    |
| Ông Ngô Công Bảo   | Thành viên |                    |

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| Ông Lê Công Phương       | Giám đốc       |
| Bà: Nguyễn Thị Thúy Loan | Kế toán Trưởng |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Lê Công Phương | Giám đốc |
|--------------------|----------|

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 23 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Công Phương  
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Số : 149A/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**PGiam đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2022

**Kiểm toán viên**

**Bùi Duy Phương Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5425-2020-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>180.526.011.412</b> | <b>201.085.545.465</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 110        | V.1         | <b>44.503.424.473</b>  | <b>49.817.870.364</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 29.503.424.473         | 19.662.890.970         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 15.000.000.000         | 30.154.979.394         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | 120        | V.2         | <b>49.399.918.092</b>  | <b>52.151.688.278</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 49.399.918.092         | 52.151.688.278         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | 130        |             | <b>76.724.189.168</b>  | <b>89.873.276.946</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 62.564.493.881         | 75.666.053.286         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 2.275.543.200          | 5.368.757.688          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 12.931.792.087         | 9.886.105.972          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (1.047.640.000)        | (1.047.640.000)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 140        | V.6         | <b>5.309.296.411</b>   | <b>5.331.236.611</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 5.309.296.411          | 5.331.236.611          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | 150        |             | <b>4.589.183.268</b>   | <b>3.911.473.266</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 10.979.531             | -                      |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.9         | 4.578.203.737          | 3.911.473.266          |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>22.653.577.328</b>  | <b>21.369.658.568</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | 210        |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5         | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | 220        |             | <b>21.953.686.189</b>  | <b>20.368.567.037</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 21.953.686.189         | 20.368.567.037         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 89.079.129.085         | 81.457.733.291         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (67.125.442.896)       | (61.089.166.254)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | 240        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | 260        |             | <b>699.891.139</b>     | <b>1.001.091.531</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10        | 699.891.139            | 1.001.091.531          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>203.179.588.740</b> | <b>222.455.204.033</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>142.306.705.690</b> | <b>161.582.320.983</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>141.333.705.690</b> | <b>160.702.320.983</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | V.8         | 36.842.012.888         | 46.097.017.729         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        |             | 2.484.418.582          | 162.362.476            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | V.9         | 730.834.182            | 1.213.478.438          |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |             | 63.387.034.366         | 78.945.988.953         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | V.11        | 60.000.000             | 60.000.000             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn             | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | V.12        | 20.673.889.357         | 23.052.429.311         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 17.155.516.315         | 11.171.044.076         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>973.000.000</b>     | <b>880.000.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                | 337        |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |             | 973.000.000            | 880.000.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>60.872.883.050</b>  | <b>60.872.883.050</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>54.090.939.792</b>  | <b>54.090.939.792</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |             | 54.090.939.792         | 54.090.939.792         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                | 418        |             | -                      | -                      |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>               | <b>430</b> |             | <b>6.781.943.258</b>   | <b>6.781.943.258</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 431        | V.13        | 6.781.943.258          | 6.781.943.258          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>203.179.588.740</b> | <b>222.455.204.033</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan

Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

13884  
CÔNG TY  
HIỂM HƯ  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
IỂM TO  
M VIỆT  
P. HỒ



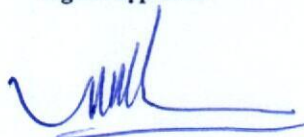
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 351.378.895.828 | 419.583.198.210 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 479.829.000     | 2.567.378.891   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 350.899.066.828 | 417.015.819.319 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 311.605.185.117 | 377.421.295.908 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 39.293.881.711  | 39.594.523.411  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 3.756.353.232   | 4.311.379.399   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 22.285.308      | -               |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 | 23    |             | 22.285.308      | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    |             |                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.7        | 34.733.508.087  | 36.452.434.640  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 8.294.441.548   | 7.453.468.170   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.8        | 284.857         | 465.454.929     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.9        | 131.911.885     | 42.370.417      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (131.627.028)   | 423.084.512     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 8.162.814.520   | 7.876.552.682   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.10       | 1.658.945.281   | 1.793.312.620   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 6.503.869.239   | 6.083.240.062   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nhu

Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Lê Công Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

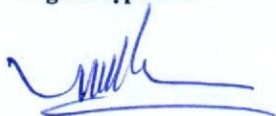
Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|---|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu          | 1         | 368.802.961.636        | 418.311.199.405         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 2         | (131.418.449.381)      | (175.054.201.532)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 3         | (231.952.803.163)      | (211.866.635.060)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 4         | (22.285.308)           | -                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 5         | (2.018.313.000)        | (1.748.132.591)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 6         | 4.718.837.859          | 5.905.227.259           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 7         | (12.166.012.770)       | (15.427.507.758)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(4.056.064.127)</b> | <b>20.119.949.723</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        | (7.621.395.794)        | (4.286.574.545)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        | -                      | 465.454.546             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (46.232.694.217)       | (59.753.737.949)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 48.984.464.403         | 10.054.374.738          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 3.611.243.844          | 4.311.379.399           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(1.258.381.764)</b> | <b>(49.209.103.811)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                        |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        | 8.096.473.623          | -                       |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | (8.096.473.623)        | -                       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>(5.314.445.891)</b> | <b>(29.089.154.088)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60        | 49.817.870.364         | 78.907.024.452          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        | -                      | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                        | <b>70</b> | <b>44.503.424.473</b>  | <b>49.817.870.364</b>   |

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc



Lê Công Phương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 23 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.145 người (số đầu năm 1.133 người)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 4
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 5
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Lê Văn Tám
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng.
- Xí nghiệp dịch vụ bảo vệ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong năm 2019 công ty có thay đổi thời gian khấu hao, thời gian được áp dụng như sau:

| Loại tài sản           | Năm trích khấu hao |
|------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 năm             |
| Máy móc, thiết bị      | 05 năm             |
| Phương tiện vận tải    | 06 năm             |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

### 11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**16. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 701.113.514           | 466.161.372           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                      | 28.802.310.959        | 19.196.729.598        |
| Các khoản tương đương tiền<br>(tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 15.000.000.000        | 30.154.979.394        |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.503.424.473</b> | <b>49.817.870.364</b> |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                 | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 49.399.918.092        | 49.399.918.092        | 52.151.688.278        | 52.151.688.278        |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  | 49.399.918.092        | 49.399.918.092        | 52.151.688.278        | 52.151.688.278        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>49.399.918.092</b> | <b>49.399.918.092</b> | <b>52.151.688.278</b> | <b>52.151.688.278</b> |

*Đơn vị tính: VND*

3. Phải thu của khách hàng

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | <b>62.564.493.881</b> | <b>75.666.053.286</b> |
| Trung tâm Quản lý hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM       | 54.225.170.518        | 66.367.297.473        |
| Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1              | 634.797.347           | 634.797.347           |
| Tổng công ty DL Sài Gòn TNHH MTV                | 1.753.567.000         | -                     |
| BQL ĐTXDCT huyện Bình Chánh                     | 1.287.736.242         | 1.287.736.242         |
| Văn phòng thành Ủy TP.HCM                       | -                     | 1.815.000.000         |
| Ban Quản Lý Công Viên Lịch Sử - Văn Hóa Dân Tộc | 400.346.967           | 480.769.364           |
| Sở văn hóa thể thao                             | 242.495.000           | 1.373.057.400         |
| Các khách hàng khác                             | 4.020.380.807         | 3.707.395.460         |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>62.564.493.881</b> | <b>75.666.053.286</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 4. Trả trước cho người bán             | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>2.275.543.200</b> | <b>5.368.757.688</b> |
| Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM | 624.496.000          | 624.496.000          |
| Viện Công Nghệ Hóa Học                 | 1.047.640.000        | 1.047.640.000        |
| Viện Quy Hoạch xây dựng TP.HCM         | 145.921.000          | 145.921.000          |
| Công ty TNHH Đồng Tấn Hưng             | -                    | 2.610.000.000        |
| Trả trước người bán ngắn hạn khác      | 457.486.200          | 940.700.688          |
| <b>b) Dài hạn</b>                      | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.275.543.200</b> | <b>5.368.757.688</b> |

| 5. Phải thu khác          | 31/12/2021            | 01/01/2021           |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        | <b>12.931.792.087</b> | <b>9.886.105.972</b> |
| Tạm ứng                   | 3.962.751.189         | 3.415.857.668        |
| Ký cược, ký quỹ           | 4.590.610.500         | 2.177.437.500        |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 1.246.432.032         | 1.229.905.612        |
| Phải thu lãi tiền gửi     | 1.959.614.327         | 1.814.504.939        |
| Phải thu khác             | 1.172.384.039         | 1.248.400.253        |
| <b>b) Dài hạn</b>         | -                     | -                    |
| Ký cược, ký quỹ           | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.931.792.087</b> | <b>9.886.105.972</b> |

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 183.726.402          | -        | 195.706.602          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 360.800.009          | -        | 360.800.009          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.764.770.000        | -        | 4.774.730.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.309.296.411</b> | -        | <b>5.331.236.611</b> | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|--|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá   |                          |                     |                                    |                             |                |
| Số dư đầu năm  | 13.441.000.545           | 6.203.463.165       | 61.141.562.158                     | 671.707.423                 | 81.457.733.291 |
| Số tăng trong năm  | 754.568.938              | 88.440.492          | 6.778.386.364                      | -                           | 7.621.395.794  |
| - Mua sắm mới  | 754.568.938              | 88.440.492          | 6.778.386.364                      | -                           | 7.621.395.794  |
| Số giảm trong năm  | -                        | -                   | -                                  | -                           | -              |
| Số dư cuối năm   | 14.195.569.483           | 6.291.903.657       | 67.919.948.522                     | 671.707.423                 | 89.079.129.085 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                          |                     |                                    |                             |                |
| Số dư đầu năm  | 12.847.421.459           | 5.594.406.647       | 41.975.630.725                     | 671.707.423                 | 61.089.166.254 |
| Số tăng trong năm  | 286.237.849              | 293.939.993         | 5.456.098.800                      | -                           | 6.036.276.642  |
| - Khấu hao trong năm   | 286.237.849              | 293.939.993         | 5.456.098.800                      | -                           | 6.036.276.642  |
| Số giảm trong năm  | -                        | -                   | -                                  | -                           | -              |
| Số dư cuối năm   | 13.133.659.308           | 5.888.346.640       | 47.431.729.525                     | 671.707.423                 | 67.125.442.896 |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                          |                     |                                    |                             |                |
| Tại ngày đầu năm   | 593.579.086              | 609.056.518         | 19.165.931.433                     | -                           | 20.368.567.037 |
| Tại ngày cuối năm  | 1.061.910.175            | 403.557.017         | 20.488.218.997                     | -                           | 21.953.686.189 |
|  |                          |                     |                                    | 31/12/2021                  | 01/01/2021     |
| Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |                          |                     |                                    | 50.945.177.780              | 51.798.301.857 |

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM**  
Số 2 Công Trường Quốc Tế, P.VTS, Q.3, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>8. Phải trả người bán</b>                   |                       |                       |                       |                       |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn       | 36.842.012.888        | 36.842.012.888        | 46.097.017.729        | 46.097.017.729        |
| Cơ Sở Hoa Kiêng Hùng Hậu                       | 2.170.818.229         | 2.170.818.229         | 3.631.685.354         | 3.631.685.354         |
| Cơ Sở Hoa Kiêng Tổng Thanh Văn                 | 3.449.826.625         | 3.449.826.625         | 1.990.929.130         | 1.990.929.130         |
| Công ty TNHH KTGT Nam Hải                      | 338.884.890           | 338.884.890           | 1.241.001.254         | 1.241.001.254         |
| Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM | 7.668.000.000         | 7.668.000.000         | 5.751.000.000         | 5.751.000.000         |
| Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quốc                  | 1.482.140.637         | 1.482.140.637         | 2.332.176.518         | 2.332.176.518         |
| Cty TNHH MTV vận tải và sửa chữa ô tô Minh Tâm | 524.953.895           | 524.953.895           | 2.408.971.331         | 2.408.971.331         |
| HKD Cơ sở Cây kiêng Xuân Chính                 | 3.551.503.654         | 3.551.503.654         | 5.789.915.784         | 5.789.915.784         |
| Cửa hàng vật tư nông nghiệp Thủ Đức            | 672.224.384           | 672.224.384           | 876.026.824           | 876.026.824           |
| Hộ Kinh Doanh Tiến Thọ                         | 2.034.667.540         | 2.034.667.540         | 2.567.820.382         | 2.567.820.382         |
| Công ty TNHH Ngọc Thạnh Mỹ                     | 102.826.799           | 102.826.799           | 2.285.106.653         | 2.285.106.653         |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác               | 14.846.166.235        | 14.846.166.235        | 17.222.384.499        | 17.222.384.499        |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b> | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>36.842.012.888</b> | <b>36.842.012.888</b> | <b>46.097.017.729</b> | <b>46.097.017.729</b> |

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2021           |                      |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Số phải thu          | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số phải thu          |
| <b>9. Thuế phải thu và phải nộp nhà nước</b> |                      |                      |                      |                      |
|  |                      |                      |                      |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                        | -                    | 1.163.197.368        | 1.871.392.473        | 313.029.468          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                    | 1.658.945.281        | 2.018.313.000        | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 3.874.095.520        | 1.741.549.065        | 2.098.032.168        | 4.230.578.623        |
| Thuế tài nguyên                              | 2.782.100            | 332.671.200          | 58.000.000           | -                    |
| Thuế khác                                    | 34.595.646           | 91.903.945           | 91.903.945           | 34.595.646           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3.911.473.266</b> | <b>4.988.266.859</b> | <b>6.137.641.586</b> | <b>4.578.203.737</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>10. Chi phí trả trước</b>         |                       |                       |
| a) Ngắn hạn                          | -                     | -                     |
| b) Dài hạn                           | 699.891.139           | 1.001.091.531         |
| Chi phí chờ phân bổ                  | 699.891.139           | 1.001.091.531         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>699.891.139</b>    | <b>1.001.091.531</b>  |
| <b>11. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                       |                       |
|                                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| Chi phí phải trả khác                | 60.000.000            | 60.000.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>60.000.000</b>     | <b>60.000.000</b>     |
| <b>12. Phải trả khác</b>             |                       |                       |
|                                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| a) Ngắn hạn                          | 20.673.889.357        | 23.052.429.311        |
| KPCĐ, BHYT, BHTN                     | 191.757.845           | 163.825.391           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn        | 160.000.000           | 160.000.000           |
| Công ty CP Vật tư Xăng dầu           | 6.932.873.123         | 6.932.873.123         |
| Thuế TNCN phải trả người lao động    | 2.762.991.522         | 3.874.597.537         |
| Phải trả chi phí cho các đội         | 10.510.029.549        | 11.877.314.742        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 116.237.318           | 43.818.518            |
| b) Dài hạn                           | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.673.889.357</b> | <b>23.052.429.311</b> |
| <b>13. Nguồn kinh phí</b>            |                       |                       |
|                                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|                                      | VND                   | VND                   |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm       | 6.781.943.258         | 6.781.943.258         |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ     | -                     | -                     |
| Chi sự nghiệp                        | -                     | -                     |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ       | 6.781.943.258         | 6.781.943.258         |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                            | 54.090.939.792            | -                     | -                                 | 54.090.939.792   |
| - Tăng vốn trong năm                           |                           |                       |                                   |                  |
| - Lãi trong năm                                |                           |                       | 6.083.240.062                     | 6.083.240.062    |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi           |                           |                       | (5.774.103.062)                   | (5.774.103.062)  |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành      |                           |                       | (309.137.000)                     | (309.137.000)    |
| - Giảm khác                                    |                           |                       | -                                 | -                |
| Số dư cuối năm trước                           | 54.090.939.792            | -                     | -                                 | 54.090.939.792   |
| Số dư đầu năm nay                              | 54.090.939.792            | -                     | -                                 | 54.090.939.792   |
| - Lãi trong năm                                |                           |                       | 6.503.869.239                     | 6.503.869.239    |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi           |                           |                       | (6.276.869.239)                   | (6.276.869.239)  |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành      |                           |                       | (227.000.000)                     | (227.000.000)    |
| - Giảm khác                                    |                           |                       | -                                 | -                |
| Số dư cuối năm nay                             | 54.090.939.792            | -                     | -                                 | 54.090.939.792   |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                      | 31/12/2021     | 01/01/2021     |
|----------------------|----------------|----------------|
|                      | VND            | VND            |
|                      | %              | %              |
| Vốn góp của nhà nước | 54.090.939.792 | 54.090.939.792 |
|                      | 100%           | 100%           |
| Cộng                 | 54.090.939.792 | 54.090.939.792 |
|                      | 100%           | 100%           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND         |
|--|------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | <b>351.378.895.828</b> | <b>419.583.198.210</b>   |
| Doanh thu hoạt động công ích                           | 321.700.227.208        | 353.973.759.613          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 29.678.668.620         | 65.609.438.597           |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>479.829.000</b>     | <b>2.567.378.891</b>     |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 479.829.000            | 2.567.378.891            |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>350.899.066.828</b> | <b>417.015.819.319</b>   |
| Doanh thu thuần hoạt động công ích                     | 321.220.398.208        | 351.406.380.722          |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                       | 29.678.668.620         | 65.609.438.597           |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Giá vốn hoạt động công ích                             | 274.545.786.211        | 309.278.191.030          |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                            | 37.059.398.906         | 68.143.104.878           |
| <b>Cộng</b>  | <b>311.605.185.117</b> | <b>377.421.295.908</b>   |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 3.756.353.232          | 4.311.379.399            |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.756.353.232</b>   | <b>4.311.379.399</b>     |
| <b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>                  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Chi phí lãi tiền vay                                   | 22.285.308             | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.285.308</b>      | -                        |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| Chi phí nhân viên                                      | 20.405.659.227         | 20.107.057.878           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                               | 74.378.091             | 242.743.370              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 368.252.532            | 408.417.749              |
| Chi phí thuê văn phòng                                 | 6.970.909.091          | 6.654.181.818            |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 6.914.309.146          | 9.040.033.825            |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.733.508.087</b>  | <b>36.452.434.640</b>    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| 8. Thu nhập khác    | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND   |
|---------------------|----------------|--------------------|
| Thu thanh lý CCDC   | -              | 465.454.546,00     |
| Thu từ nhận tài trợ | -              | -                  |
| Thu nhập khác       | 284.857        | 383                |
| <b>Cộng</b>         | <b>284.857</b> | <b>465.454.929</b> |

| 9. Chi phí khác             | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản bị phạt, chậm nộp | 131.394.078        | 42.249.208        |
| Chi phí khác                | 517.807            | 121.209           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>131.911.885</b> | <b>42.370.417</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 8.162.814.520        | 7.876.552.682        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 131.911.885          | 1.090.010.417        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 131.911.885          | 1.090.010.417        |
| + Chi phí không hợp lệ  | 131.911.885          | 1.090.010.417        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                    | -                    |
| Tổng lợi nhuận tính thuế  | 8.294.726.405        | 8.966.563.099        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>   | <b>1.658.945.281</b> | <b>1.793.312.620</b> |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 46.767.811.804         | 68.685.943.514         |
| Chi phí nhân công                | 223.524.264.663        | 252.022.661.777        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.036.276.642          | 4.968.810.938          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 57.882.890.166         | 73.902.418.034         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 12.117.489.929         | 14.135.544.285         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>346.328.733.204</b> | <b>413.715.378.548</b> |

3884-C.1  
G TY  
M HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
M TOÁN  
VIỆT  
HỒ CHÍ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

|   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của Hội đồng thành viên và BGD | 2.724.000.000  | 2.473.000.000    |

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022